

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN  
và CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ HỢP NHẤT**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH**

**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Hồ Chí Minh, Tháng 2 năm 2015

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0302017440

Ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 27 tháng 6 năm 2014. GCNĐKKD và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. GCNĐKKD lần đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đăng Quang  
Ông Hồ Hùng Anh  
Ông Seokhee Won  
Ông Trương Công Thắng  
Ông Madhur Maini  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Ông Lu Ming  
Ông Stephen W. Golsby

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2014)  
Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2014)  
Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2014)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Seokhee Won  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn  
Ông Phạm Đình Toại  
Ông Lê Trung Thành

Tổng giám đốc (từ ngày 14 tháng 5 năm 2014)  
Tổng giám đốc (đến ngày 10 tháng 2 năm 2014)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 2 năm 2014)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu số B01a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9,180,555,942</b>	<b>11,603,185,991</b>	<b>6,376,293,639</b>	<b>10,674,632,808</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.4</b>	<b>3,595,756,093</b>	<b>4,168,229,325</b>	<b>1,647,716,542</b>	<b>2,240,125,568</b>
Tiền	111		195,720,951	40,691,381	13,216,542	6,425,568
Các khoản tương đương tiền	112		3,400,035,142	4,127,537,944	1,634,500,000	2,233,700,000
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.10</b>	<b>3,717,598,214</b>	<b>3,287,000,000</b>	<b>2,337,900,000</b>	<b>3,017,600,000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		3,717,598,214	3,287,000,000	2,337,900,000	3,017,600,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>921,206,689</b>	<b>3,479,668,412</b>	<b>2,319,578,378</b>	<b>5,379,854,630</b>
Phải thu khách hàng	131		774,327,649	261,862,170	220,365,545	226,806,783
Trả trước cho người bán	132		85,448,323	113,136,065	1,955,493	1,261,833
Phải thu khác	135	III.5	63,494,465	3,106,453,942	2,097,257,340	5,151,786,014
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.5	(2,063,748)	(1,783,765)	-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.6</b>	<b>912,218,131</b>	<b>638,304,164</b>	<b>64,893,541</b>	<b>29,294,876</b>
Hàng tồn kho	141		934,536,317	659,043,521	64,930,447	29,677,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22,318,186)	(20,739,357)	(36,906)	(382,548)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33,776,815</b>	<b>29,984,090</b>	<b>6,205,178</b>	<b>7,757,734</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,453,879	23,258,768	2,722,608	4,930,828
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,243,378	1,660,044	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2,120,909	4,675	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		6,958,649	5,060,603	3,482,570	2,826,906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu số B01a-DN/HN  
(Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14,776,047,817</b>	<b>14,599,984,359</b>	<b>13,013,600,094</b>	<b>11,688,733,996</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9,643,460,930</b>	<b>8,012,160,445</b>	<b>9,696,730,897</b>	<b>8,012,160,445</b>
Phải thu dài hạn khác	218	III.5	9,643,460,930	8,012,160,445	9,696,730,897	8,012,160,445
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,042,606,641</b>	<b>3,612,160,241</b>	<b>205,054,538</b>	<b>9,924,989</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2,185,212,679	1,630,503,760	11,776,918	8,058,934
Nguyên giá	222		3,028,334,189	2,307,661,827	39,986,287	33,307,450
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(843,121,510)	(677,158,067)	(28,209,370)	(25,248,516)
Tài sản cố định vô hình	227	III.8	1,138,224,187	1,279,685,940	957,323	834,079
Nguyên giá	228		1,578,980,315	1,580,701,805	11,018,903	9,982,356
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(440,756,128)	(301,015,865)	(10,061,580)	(9,148,277)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.9	719,169,776	701,970,541	192,320,297	1,031,976
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>250</b>	III.10	<b>388,075,056</b>	<b>2,156,532,288</b>	<b>3,062,244,316</b>	<b>3,631,480,466</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	2,918,944,316	3,631,480,466
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		240,425,056	2,152,932,288	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		147,650,000	3,600,000	143,300,000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>316,880,352</b>	<b>382,012,058</b>	<b>49,570,343</b>	<b>35,168,096</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	187,616,376	283,349,010	3,381,423	3,827,332
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		117,484,368	87,572,154	35,330,603	21,806,874
Tài sản dài hạn khác	268		11,779,608	11,090,894	10,858,317	9,533,890
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	III.12	<b>385,024,838</b>	<b>437,119,327</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>23,956,603,759</b>	<b>26,203,170,350</b>	<b>19,389,893,733</b>	<b>22,363,366,804</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu số B01a-DN/HN  
(Đvt: VND'000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11,064,868,558</b>	<b>8,182,951,984</b>	<b>7,888,265,678</b>	<b>6,289,153,398</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,957,254,781</b>	<b>3,865,103,733</b>	<b>4,878,821,565</b>	<b>6,098,918,318</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	4,386,028,263	2,175,419,241	2,247,511,608	3,044,235,862
Phải trả người bán	312		550,485,687	595,598,790	2,028,927,617	2,491,154,083
Người mua trả tiền trước	313		23,684,483	21,657,594	5,488,976	6,053,416
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	826,956,095	441,425,642	367,561,529	39,611,682
Phải trả người lao động	315		252,649	20,367,724	13,693	6,678
Chi phí phải trả	316	III.15	895,243,472	525,285,621	223,087,394	141,907,645
Phải trả khác	319	III.16	249,586,246	69,648,864	6,230,748	375,948,952
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		25,017,886	15,700,257	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,107,613,776</b>	<b>4,317,848,251</b>	<b>3,009,444,113</b>	<b>190,235,080</b>
Phải trả dài hạn khác	333	III.16	24,297,318	16,516,594	135,132,041	-
Vay và nợ dài hạn	334	III.17	3,884,741,532	3,897,384,660	2,874,312,072	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		195,885,789	400,694,916	-	190,235,080
Dự phòng phải trả	336		2,689,136	3,252,081	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11,763,481,280</b>	<b>15,944,940,822</b>	<b>11,501,628,056</b>	<b>16,074,213,406</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>11,763,481,280</b>	<b>15,944,940,822</b>	<b>11,501,628,056</b>	<b>16,074,213,406</b>
Vốn cổ phần	411		5,313,263,220	5,273,359,100	5,313,263,220	5,273,359,100
Thặng dư vốn cổ phần	412		5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395
Quỹ khác	413		(265,775,657)	(238,608,966)	-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1,640,252,631)	-	(1,640,252,631)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18,324,741	18,324,741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,407,232	4,407,232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,245,457,981	5,799,402,320	2,740,561,072	5,712,797,911
<b>LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SỞ</b>	<b>439</b>		<b>1,128,253,921</b>	<b>2,075,277,544</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>23,956,603,759</b>	<b>26,203,170,350</b>	<b>19,389,893,733</b>	<b>22,363,366,804</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu số B01a-DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
USD	5,863,777	25,569,950	868	208,391
EUR	179,149	7,547	-	-

Ngày 13 tháng 2 năm 2015

**Người lập**  
  
**Phạm Đình Toại**  
 Giám đốc Tài chính

**Người duyệt**  
  
**Nguyễn Đăng Quang**  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu số B02a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

**Tập đoàn**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1</b>	<b>IV.19</b>	<b>4,305,691,564</b>	<b>4,477,015,538</b>	<b>13,328,462,984</b>	<b>12,105,989,006</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>		<b>63,436,078</b>	<b>39,576,085</b>	<b>230,015,088</b>	<b>163,456,190</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>4,242,255,486</b>	<b>4,437,439,453</b>	<b>13,098,447,896</b>	<b>11,942,532,816</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>IV.20</b>	<b>2,329,189,397</b>	<b>2,451,121,324</b>	<b>7,326,977,401</b>	<b>6,943,196,021</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>1,913,066,089</b>	<b>1,986,318,129</b>	<b>5,771,470,495</b>	<b>4,999,336,795</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	810,468,226	651,546,566	2,171,360,512	1,755,709,999
Chi phí tài chính	22	IV.22	102,442,519	95,437,994	511,088,556	437,621,192
Chi phí bán hàng	24		755,941,389	658,349,398	2,710,498,707	1,981,587,161
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		195,888,107	167,749,048	646,663,609	566,832,851
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,669,262,300</b>	<b>1,716,328,255</b>	<b>4,074,580,136</b>	<b>3,769,005,590</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>3,193,949</b>	<b>1,654,593</b>	<b>5,885,397</b>	<b>12,333,847</b>
Thu nhập khác	31	IV.23	25,057,878	20,970,552	59,263,142	53,868,594
Chi phí khác	32	IV.24	21,863,929	19,315,959	53,377,745	41,534,747
<b>Lợi nhuận/(Lô) được chia từ công ty liên kết</b>	<b>41</b>		<b>-</b>	<b>57,050,169</b>	<b>73,608,418</b>	<b>183,016,192</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1,672,456,248</b>	<b>1,775,033,017</b>	<b>4,154,073,951</b>	<b>3,964,355,629</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		585,516,534	84,392,783	964,014,338	567,614,002
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(271,362,514)	188,586,998	(234,866,100)	126,409,364
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1,358,302,229</b>	<b>1,502,053,236</b>	<b>3,424,925,713</b>	<b>3,270,332,263</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61		79,175,975	159,044,932	157,665,928	174,558,661
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		1,279,126,255	1,343,008,304	3,267,259,785	3,095,773,602
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>70</b>	<b>IV.26</b>	<b>2,416</b>	<b>2,559</b>	<b>6,171</b>	<b>5,898</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
 (tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

Công ty

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.19	3,219,201,372	3,619,650,034	10,137,404,365	9,807,268,861
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		34,193,056	18,640,604	135,702,569	91,593,818
Doanh thu thuần	10		3,185,008,316	3,601,009,430	10,001,701,796	9,715,675,043
Giá vốn hàng bán	11	IV.20	2,919,193,548	3,214,302,004	9,092,666,651	8,839,766,342
Lợi nhuận gộp	20		265,814,768	386,707,426	909,035,145	875,908,701
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	2,387,238,267	2,456,735,293	3,662,294,974	3,625,959,575
Chi phí tài chính	22	IV.22	99,464,678	101,750,732	417,057,517	394,010,843
Chi phí bán hàng	24		297,617,999	239,655,115	900,761,844	675,913,471
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		75,777,177	64,148,169	236,966,493	204,796,930
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,180,193,181	2,437,888,703	3,016,544,265	3,227,147,032
Kết quả từ các hoạt động khác	40		1,412,250	388,770	794,111	875,626
Thu nhập khác	31	IV.23	11,311,853	477,179	12,935,929	6,017,038
Chi phí khác	32	IV.24	9,899,603	88,409	12,141,818	5,141,412
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	50		2,181,605,431	2,438,277,473	3,017,338,376	3,228,022,658
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		359,544,504	(91,402,492)	391,791,038	107,336,045
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(329,036,571)	194,210,767	(203,758,809)	189,597,299
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,151,097,498	2,335,469,198	2,829,306,147	2,931,089,314

Ngày 13 tháng 2 năm 2015

Người lập  


Phạm Đình Toại  
 Giám đốc Tài chính



Người duyệt  
 Nguyễn Đăng Quang  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
 (tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

**Tập đoàn (Giả định) (\*)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>4,305,691,564</b>	<b>4,477,015,538</b>	<b>13,328,462,984</b>	<b>12,105,989,006</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>63,436,078</b>	<b>39,576,085</b>	<b>230,015,088</b>	<b>163,456,190</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>4,242,255,486</b>	<b>4,437,439,453</b>	<b>13,098,447,896</b>	<b>11,942,532,816</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>2,329,189,397</b>	<b>2,450,158,521</b>	<b>7,326,977,401</b>	<b>6,942,233,218</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>1,913,066,089</b>	<b>1,987,280,932</b>	<b>5,771,470,495</b>	<b>5,000,299,598</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21		810,468,226	651,546,565	2,171,360,512	1,755,709,999
Chi phí tài chính	22		102,442,519	95,437,994	511,088,556	437,621,192
Chi phí bán hàng	24		755,941,389	658,349,398	2,710,498,707	1,981,587,161
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		143,390,147	113,231,994	436,671,769	364,408,185
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,721,760,260</b>	<b>1,771,808,111</b>	<b>4,284,571,976</b>	<b>3,972,393,059</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>3,193,949</b>	<b>1,654,594</b>	<b>5,885,397</b>	<b>12,333,847</b>
Thu nhập khác	31		25,057,878	20,970,552	59,263,142	53,868,594
Chi phí khác	32		21,863,929	19,315,959	53,377,745	41,534,747
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết</b>	<b>41</b>		<b>-</b>	<b>78,805,453</b>	<b>109,867,226</b>	<b>274,773,463</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1,724,954,208</b>	<b>1,852,268,158</b>	<b>4,400,324,599</b>	<b>4,259,500,369</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		585,516,534	302,497,227	964,014,338	785,718,446
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(267,719,003)	(14,188,235)	(220,292,054)	(66,000,529)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1,407,156,678</b>	<b>1,563,959,166</b>	<b>3,656,602,315</b>	<b>3,539,782,452</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61		95,625,179	186,510,338	241,266,113	253,925,883
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		1,311,531,498	1,377,448,828	3,415,336,201	3,285,856,569
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b>70</b>		<b>2,477</b>	<b>2,624</b>	<b>6,451</b>	<b>6,261</b>

(\*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa, Công ty cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc, Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu số B03a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
Lợi nhuận trước thuế	1	4,154,073,951	3,964,355,629	3,017,338,376	3,228,022,658
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	2	471,594,820	428,607,400	4,250,060	6,484,539
Các khoản dự phòng	3	64,374,709	34,705,996	249,776	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	49,069,492	(3,950,564)	(77,964)	13,146
(Lãi)/Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	8,476,464	7,521,556	35,986	(53,247)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2,220,673,169)	(1,888,061,657)	(3,661,760,069)	(3,231,250,404)
Chi phí lãi vay	6	374,716,188	388,753,736	416,663,186	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>2,901,632,456</b>	<b>2,931,932,096</b>	<b>(223,300,649)</b>	<b>3,216,692</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	10	(6,943,322)	(135,187,199)	(7,154,372)	(177,506,297)
Biến động hàng tồn kho	11	(380,064,841)	(53,410,622)	(35,848,440)	7,748,028
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	12	188,392,918	319,242,354	(406,004,346)	219,255,836
Biến động các khoản chi phí trả trước	13	18,508,190	5,742,294	1,947,303	(1,898,965)
		<b>2,721,525,400</b>	<b>3,068,318,923</b>	<b>(670,360,504)</b>	<b>50,815,294</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(259,492,637)	(349,694,242)	(56,250,272)	(34,822,108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(560,426,359)	(778,250,034)	(49,415,126)	(372,749,311)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18,597,349)	(28,159,669)	(2,801,812)	(1,317,108)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,883,009,055</b>	<b>1,912,214,978</b>	<b>(778,827,713)</b>	<b>(358,073,233)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu số B03a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD	21	(748,096,014)	(333,673,975)	(179,189,759)	(7,471,121)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4,644,502	1,572,599	359,858	3,901,078
Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23	(735,000,000)	(4,410,000,000)	(785,000,000)	(4,410,000,000)
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan	24	248,322,907	-	248,322,907	27,330,695
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24	(25,420,917,663)	(43,406,556,615)	(14,764,330,400)	(25,016,403,221)
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	24,685,669,449	42,257,556,615	15,300,730,400	23,646,303,221
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(43,397,550)	-	(863,104,700)	(438,370,009)
Tiền chi ra từ thanh lý khoản đầu tư công ty con	25	(18,940,028)	-	-	-
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25	-	(431,584,603)	-	-
Tiền chi đầu tư mua cổ phiếu công ty liên kết	25	(239,356)	-	-	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào công ty con	26	-	1,061,861,898	470,693,780	1,061,861,898
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	1,399,817,681	425,442,312	3,305,231,940	2,337,798,246
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(628,136,072)</b>	<b>(4,835,381,769)</b>	<b>2,733,714,024</b>	<b>(2,795,049,213)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	39,904,120	2,236,487,265	39,904,120	2,236,487,265
Tiền thu từ lợi ích cổ đông thiểu số cho việc góp vốn	31	17,676,230	-	-	-
Tiền chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(1,640,252,631)	-	(1,640,252,631)	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	11,546,557,707	7,376,669,278	6,474,659,094	5,959,540,671
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,332,503,013)	(5,879,222,265)	(4,978,103,348)	(3,673,991,030)
Tiền chi trả cổ tức	35	(2,458,428,441)	(24,876,448)	(2,443,502,573)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,827,046,028)</b>	<b>3,709,057,830</b>	<b>(2,547,295,338)</b>	<b>4,522,036,906</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(572,173,046)</b>	<b>785,891,039</b>	<b>(592,409,026)</b>	<b>1,368,914,460</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4,168,229,325</b>	<b>3,383,585,011</b>	<b>2,240,125,568</b>	<b>871,211,108</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(300,186)</b>	<b>(1,246,725)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>3,595,756,093</b>	<b>4,168,229,325</b>	<b>1,647,716,542</b>	<b>2,240,125,568</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu số B03a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Tập đoàn		Công ty	
	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Năm trước
<b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH</b>				
Cổ tức phải trả cho cổ đông cần trừ với số dư nợ gốc cho vay bên liên quan	2,250,077,769	-	2,250,077,769	-
Chi đầu tư góp vốn vào công ty con bằng cách cần trừ với khoản vay cấp cho công ty con và lãi phải thu từ công ty con	-	-	-	2,166,552,900
Cổ tức phải trả cho cổ đông cần trừ với khoản thanh lý công ty con	1,104,947,070	-	1,104,947,070	-
Chi cho vay dài hạn bằng cách cần trừ với số dư khoản lãi phải thu từ bên liên quan	2,831,626,145	-	2,831,626,145	-
Chi trả nợ gốc vay bằng cách cần trừ với tiền thu từ các khoản vay mới	-	2,279,880,000	-	-
Thanh toán lãi bằng cách cần trừ với tiền vay dài hạn nhận được	-	357,656,228	-	-
Phải trả mua công ty con	-	43,396,598	-	-

Ngày 13 tháng 2 năm 2015

Người lập  
  
**Phạm Đình Toại**  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt  
  
**Nguyễn Đăng Quang**  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B09a – DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.*

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày	
		31/12/2014	31/12/2013
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (i)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (i)	Sản xuất tương ớt và nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (ii)	Sản xuất bao bì	-	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (i)	Sản xuất nước chấm	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (i)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (*)	Bán buôn đồ uống	100%	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (*)	Sản xuất đồ uống	63,95%	63,51%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (*)	Sản xuất đồ uống	63,94%	63,50%
Công ty Cổ phần Masan Agri (**)	Đầu tư tài chính	-	51%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN (***)	Sản xuất mì ăn liền và đồ uống	100%	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (****)	Sản xuất mì ăn liền và đồ uống	100%	-
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco) (**)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	-	20,40%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (Cholimex) (*****)	Sản xuất tương ớt và nước chấm	32,84%	-



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DN/HN**

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.

(\*) Ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage. Ngày 22 tháng 9 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng lại 63,95% cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, công ty này nắm giữ 99,998% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha, sang Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (Thuyết minh 10).

(\*\*) Ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc bán 51% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Masan Agri, Công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco) (Thuyết minh 10).

(\*\*\*) Ngày 12 tháng 9 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN (Thuyết minh 10).

(\*\*\*\*) Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB, thông qua công ty con của Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San (Thuyết minh 10).

(\*\*\*\*\*) Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 32,84% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex, thông qua công ty con của Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.

(ii) Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 100% vốn sở hữu của Công ty trong Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt, thông qua công ty con của Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San (Thuyết minh 10).

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 1.339 nhân viên (31/12/2013: 969 nhân viên) và Tập đoàn có 5.537 nhân viên (31/12/2013: 6.225 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng ngàn gần nhất ("VND'000").

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

#### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giá định cho hoặc góp vốn giá định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát, hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

##### **(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý của chúng. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được vốn hóa vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B09a – DN/HN

**(b) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số**

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DN/HN**

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Các khoản đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng và được phản ánh theo nguyên giá.

**(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng tính từ ngày giao dịch các khoản đầu tư này được phản ánh theo nguyên giá. Các khoản đầu tư dài hạn khác cũng bao gồm đầu tư vào cổ phần của các công ty mà Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ khi lỗ này đã được xác định trong kế hoạch kinh doanh trước ngày đầu tư). Nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên liên quan khách quan đến một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng này được lập thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B09a – DN/HN

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DN/HN**

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của nguồn nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng 10 năm.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(iii) Công cụ, dụng cụ và trực in**

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DN/HN**

**(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DN/HN**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B09a – DN/HN

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(p) Công cụ tài chính phái sinh**

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DN/HN**

**(ii) Quỹ khác**

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(s) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DN/HN**

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(w) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(x) Chi trả bằng cổ phiếu**

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

**4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tiền mặt	1,067,439	2,787,737	483,770	189,930
Tiền gửi ngân hàng	194,653,512	37,903,644	12,732,772	6,235,638
Các khoản tương đương tiền	3,400,035,142	4,127,537,944	1,634,500,000	2,233,700,000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>3,595,756,093</b>	<b>4,168,229,325</b>	<b>1,647,716,542</b>	<b>2,240,125,568</b>

**5 Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Phải thu từ các công ty con</b>				
Thương mại	-	-	102,933	19,025,123

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Khoản cho vay phải thu	-	2,123,200,000	-	2,123,200,000
Lãi dự thu và phí liên quan	-	903,481,809	-	908,905,262
Cổ tức phải thu	1,480,818	-	2,001,918,761	2,029,395,881
Phải thu khác	-	-	54,655,987	18,061,994
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	58,539,975	50,653,431	38,552,592	46,167,832
Phải thu khác	3,473,672	29,118,702	2,130,000	26,055,045
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63,494,465</b>	<b>3,106,453,942</b>	<b>2,097,257,340</b>	<b>5,151,786,014</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

**Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Khoản cho vay phải thu	9,619,772,870	6,286,800,000	9,669,772,870	6,286,800,000
Lãi dự thu và phí liên quan	18,975,990	1,725,360,445	22,263,957	1,725,360,445
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	4,712,070	-	4,694,070	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9,643,460,930</b>	<b>8,012,160,445</b>	<b>9,696,730,897</b>	<b>8,012,160,445</b>

Khoản cho vay phải thu dài hạn từ Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings là khoản cho vay không có đảm bảo.  
 Khoản phải thu dài hạn này chịu lãi suất 12%/năm

**Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	1,783,765	377,768	-	-
Tăng dự phòng trong năm	349,983	1,492,627	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(56,630)	-	-
Hoàn nhập dự phòng do trích dự	(70,000)	(30,000)	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2,063,748</b>	<b>1,783,765</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6 Hàng tồn kho**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Hàng mua đang đi trên đường	45,741,996	49,521,191	-	2,374,567
Nguyên vật liệu	563,932,364	341,909,418	24,608,970	9,484,708
Công cụ và dụng cụ	59,379,469	62,727,275	-	-
Sản phẩm dở dang	40,533,800	67,049,765	-	-
Thành phẩm	219,867,599	117,995,924	2,021,370	1,093,848
Hàng hóa	5,081,089	19,839,948	38,300,107	16,724,301
	934,536,317	659,043,521	64,930,447	29,677,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22,318,186)	(20,739,357)	(36,906)	(382,548)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>912,218,131</b>	<b>638,304,164</b>	<b>64,893,541</b>	<b>29,294,876</b>

**Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	20,739,357	11,990,882	382,548	395,463
Tăng dự phòng trong năm	67,433,326	38,187,411	249,776	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(61,738,737)	(24,494,894)	(595,418)	(12,915)
Hoàn nhập dự phòng	(3,489,167)	(4,944,042)	-	-
Giảm do bán công ty con	(626,593)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22,318,186</b>	<b>20,739,357</b>	<b>36,906</b>	<b>382,548</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ VND'000</b>	<b>Máy móc thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận tải VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>636,034,086</b>	<b>35,943,133</b>	<b>1,599,848,720</b>	<b>35,835,888</b>	<b>2,307,661,827</b>
Tăng trong năm	4,155,737	622,966	4,401,550	-	9,180,253
Tăng từ XDCBDD	246,360,741	1,748,603	604,821,122	3,462,431	856,392,897
Chuyển đổi loại hình tài sản cố định	570,518	744,231	(1,314,749)	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(480,000)	-	(480,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,560,283)	-	(3,017,830)	-	(4,578,113)
Thanh lý	(5,473,480)	(585,530)	(36,101,219)	(7,817,991)	(49,978,220)
Giảm do thanh lý công ty con	(10,831,836)	(1,822,353)	(76,469,145)	(741,120)	(89,864,455)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>869,255,483</b>	<b>36,651,050</b>	<b>2,091,688,449</b>	<b>30,739,208</b>	<b>3,028,334,189</b>
<b>Khấu hao</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>93,076,502</b>	<b>15,602,557</b>	<b>551,308,772</b>	<b>17,170,236</b>	<b>677,158,067</b>
Khấu hao trong năm	46,453,473	5,744,610	221,792,349	4,663,510	278,653,942
Chuyển đổi loại hình tài sản cố định	1,321,492	558,138	(1,475,952)	(403,678)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(100,000)	-	(100,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(1,716,690)	-	(1,716,690)
Thanh lý	(4,666,126)	(584,421)	(25,618,106)	(6,041,831)	(36,910,484)
Giảm do thanh lý công ty con	(5,868,502)	(1,539,805)	(65,813,898)	(741,120)	(73,963,324)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>130,316,839</b>	<b>19,781,079</b>	<b>678,376,475</b>	<b>14,647,117</b>	<b>843,121,511</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>542,957,584</b>	<b>20,340,576</b>	<b>1,048,539,948</b>	<b>18,665,652</b>	<b>1,630,503,760</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>738,938,643</b>	<b>16,869,971</b>	<b>1,413,311,973</b>	<b>16,092,091</b>	<b>2,185,212,678</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

<u>Công ty</u>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ VND'000</b>	<b>Máy móc thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận tải VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	9,234,808	8,045,863	3,449,906	12,576,873	33,307,450
Tăng trong năm	3,261,656	244,636	312,399	-	3,818,691
Tăng từ XDCBDD	-	-	383,701	3,230,431	3,614,132
Thanh lý	-	-	(753,986)	-	(753,986)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12,496,464</b>	<b>8,290,499</b>	<b>3,392,020</b>	<b>15,807,304</b>	<b>39,986,287</b>
<b>Khấu hao</b>					
<b>Số đầu năm</b>	8,208,000	5,965,860	856,598	10,218,058	25,248,516
Tăng trong năm	953,067	949,328	486,261	930,341	3,318,997
Thanh lý	-	-	(358,144)	-	(358,144)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9,161,067</b>	<b>6,915,188</b>	<b>984,715</b>	<b>11,148,399</b>	<b>28,209,370</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>	1,026,808	2,080,003	2,593,308	2,358,815	8,058,934
<b>Số cuối năm</b>	<b>3,335,397</b>	<b>1,375,311</b>	<b>2,407,305</b>	<b>4,658,905</b>	<b>11,776,918</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<u>Tập đoàn</u>	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Quan hệ khách hàng	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài nguyên nước khoáng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	173,792,725	23,596,645	375,110,435	702,866,175	305,335,825	1,580,701,805
Tăng trong năm	-	279,996	-	500,000	-	779,996
Tăng từ XDCBDD	-	1,109,747	-	-	-	1,109,747
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(49,958)	-	-	-	(49,958)
Giảm do thanh lý công ty con	(3,508,043)	-	-	-	-	(3,508,043)
Giảm do thanh lý	(30,800)	(22,433)	-	-	-	(53,233)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>170,253,882</b>	<b>24,913,997</b>	<b>375,110,435</b>	<b>703,366,175</b>	<b>305,335,825</b>	<b>1,578,980,315</b>
<b>Khấu hao</b>						
<b>Số đầu năm</b>	20,194,316	9,982,718	142,787,577	125,664,636	2,386,618	301,015,865
Tăng trong năm	5,081,003	2,502,383	68,318,953	62,340,467	2,603,582	140,846,388
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn hạn	-	(17,758)	-	-	-	(17,758)
Giảm do thanh lý công ty con	(1,088,367)	-	-	-	-	(1,088,367)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24,186,952</b>	<b>12,467,343</b>	<b>211,106,530</b>	<b>188,005,103</b>	<b>4,990,200</b>	<b>440,756,128</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	153,598,409	13,613,927	232,322,858	577,201,539	302,949,207	1,279,685,940
<b>Số cuối năm</b>	146,066,930	12,446,655	164,003,905	515,361,072	300,345,625	1,138,224,187

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

<u>Công ty</u>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Quan hệ khách hàng</b>	<b>Nhãn hiệu hàng hóa</b>	<b>Tài nguyên nước khoáng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	-	9,345,992	-	636,364	-	9,982,356
Tăng trong năm	-	163,230	-	-	-	163,230
Tăng từ XDCBDD	-	923,275	-	-	-	923,275
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(49,958)	-	-	-	(49,958)
Số dư cuối năm	-	10,382,539	-	636,364	-	11,018,903
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	-	8,568,207	-	580,070	-	9,148,277
Tăng trong năm	-	912,881	-	18,182	-	931,063
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(17,759)	-	-	-	(17,759)
Số dư cuối năm	-	9,463,329	-	598,252	-	10,061,581
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	-	777,785	-	56,294	-	834,079
Số cuối năm	-	919,211	-	38,112	-	957,323

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	701,970,541	671,860,612	1,031,976	724,803
Mua công ty con	-	1,047,378	-	-
Tăng trong năm	891,130,969	316,636,832	195,086,704	4,949,387
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(856,392,897)	(265,479,252)	(3,614,132)	(4,552,574)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1,109,747)	(12,935,667)	(923,275)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(16,429,090)	(9,159,362)	739,024	(89,640)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>719,169,776</b>	<b>701,970,541</b>	<b>192,320,297</b>	<b>1,031,976</b>

Trong kỳ, chi phí được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn là 37.4 tỷ VND.

**10 Các khoản đầu tư tài chính**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
Đầu tư vào các công ty con (a)	-	-	2,918,944,316	3,631,480,466
Đầu tư vào công ty liên kết	240,425,056	2,152,932,288	-	-
Đầu tư dài hạn khác (c)	147,650,000	3,600,000	143,300,000	-
	<b>388,075,056</b>	<b>2,156,532,288</b>	<b>3,062,244,316</b>	<b>3,631,480,466</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	3,717,598,214	3,287,000,000	2,337,900,000	3,017,600,000
	<b>3,717,598,214</b>	<b>3,287,000,000</b>	<b>2,337,900,000</b>	<b>3,017,600,000</b>

(a) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	31/12/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1,209,140,528	1,209,140,528
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Masan	1,239,100,008	879,022,859
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	-	438,370,009
Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage	470,703,780	-
Công ty TNHH Một thành viên Masan ĐN	-	-
Công ty Cổ phần Masan Agri	-	1,104,947,070
	<b>2,918,944,316</b>	<b>3,631,480,466</b>

Chi tiết đầu tư vào công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Ma San:

Công ty TNHH Một thành viên	31/12/2014	31/12/2013
Công nghiệp Ma San	582,117,720	582,117,720
Công nghệ Việt Tiến	138,452,700	138,452,700
Bao bì Minh Việt	-	71,552,710
Ma San HD	68,000,000	68,000,000
Masan MB	30,000,000	-
Ma San PQ	18,900,000	18,900,000
<b>Cộng</b>	<b>837,470,420</b>	<b>879,023,130</b>

Chi tiết đầu tư vào công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage:

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	31/12/2014	31/12/2013
	470,693,780	-
	<b>470,693,780</b>	<b>-</b>

(b) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	144,050,000	-	143,300,000	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Táo Vinh Hảo	3,600,000	3,600,000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

11 Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn	Chi phí thuê đất trả trước	Trực in	Chi phí khoản vay	Công cụ dụng cụ và khác	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2,226,276	1,096,702	254,004,891	26,021,141	283,349,010
Tăng trong năm	-	4,674,535	1,032,218	8,001,971	13,708,724
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	16,429,090	16,429,090
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	2,861,423	2,861,423
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	32,199	32,199
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	8,377,254	8,377,254
Thanh lý	-	(475,076)	-	(5,992,025)	(6,467,101)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(2,049,654)	-	(2,315,766)	(4,365,420)
Phân bổ trong năm	(55,178)	(3,246,507)	(99,660,431)	(23,346,687)	(126,308,803)
Số dư cuối năm	2,171,098	-	155,376,678	30,068,600	187,616,376
<b>Công ty</b>					
Số dư đầu năm				3,827,332	3,827,332
Tăng trong năm				2,017,269	2,017,269
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang				(739,024)	(739,024)
Chuyển từ Tài sản cố định vô hình				32,199	32,199
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn				1,445,474	1,445,474
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn				(691,976)	(691,976)
Phân bổ trong năm				(2,509,850)	(2,509,850)
Số dư cuối năm				3,381,424	3,381,424

12 Lợi thế thương mại

	VND'000
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu năm	520,944,888
Tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	520,944,888
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	(83,825,561)
Khấu hao trong năm	(52,094,490)
Số dư cuối năm	(135,920,051)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	437,119,327
Số dư cuối năm	385,024,838

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay ngắn hạn ngân hàng	4,255,257,299	1,993,524,428	2,247,511,608	921,035,862
Vay dài hạn đến hạn trả	130,770,964	181,894,813	-	2,123,200,000
Số dư cuối năm	4,386,028,263	2,175,419,241	2,247,511,608	3,044,235,862

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	78,676,854	91,543,423	13,996,169	21,943,076
Thuế xuất, nhập khẩu	7,457,378	3,331,819	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	735,591,747	333,966,247	350,126,150	7,750,237
Thuế thu nhập cá nhân	4,301,813	10,981,652	3,439,210	9,918,369
Các loại thuế khác	928,303	1,602,501	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>826,956,095</b>	<b>441,425,642</b>	<b>367,561,529</b>	<b>39,611,682</b>

**15 Chi phí phải trả**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí vận chuyển	101,783,323	46,056,038	67,108,544	34,298,025
Thưởng và lương tháng 13	91,192,556	64,440,649	47,598,240	29,681,714
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	462,227,309	279,736,913	25,360,271	32,781,593
Chiết khấu thương mại	70,621,800	49,652,696	41,670,433	28,967,911
Chi phí tài chính	63,808,911	9,808,022	10,254,202	1,444,125
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	10,401,484	16,252,333	1,104,040	73,071
Chi phí khác	95,208,090	59,338,970	29,991,665	14,661,206
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>895,243,472</b>	<b>525,285,621</b>	<b>223,087,394</b>	<b>141,907,645</b>

**16 Các khoản phải trả khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Khoản phải trả phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Lãi tiền gửi phải trả	-	20,197,328	-	20,197,328
Lãi dự thu và phí liên quan	-	-	-	353,256,167
Phải trả cổ phiếu công ty liên kết BHH, BHYT, KPCĐ	239,180,200	-	-	-
Phải trả mua cổ phiếu công ty con	5,688,550	3,642,061	4,532,282	2,495,457
Cổ tức phải trả cổ đông thiểu số	-	43,396,598	-	-
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	2,601,221	902,755	1,698,466	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	780,000	1,509,170	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,336,274</b>	<b>952</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>				
Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	-	135,132,041	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24,297,318	16,516,594	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24,297,318</b>	<b>16,516,594</b>	<b>135,132,041</b>	<b>-</b>

**17 Vay và nợ dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay dài hạn	4,015,512,496	4,079,279,473	2,874,312,072	2,123,200,000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(130,770,964)	(181,894,813)	-	(2,123,200,000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,884,741,532</b>	<b>3,897,384,660</b>	<b>2,874,312,072</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

**18 Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số**

<u>Tập đoàn</u>	<u>Vốn cổ phần</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty</u>	<u>Lợi ích cổ đông thiểu số</u>	<u>Tổng</u>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	<b>5,025,000,000</b>	<b>3,111,514,809</b>	-	<b>18,324,741</b>	<b>4,407,232</b>	<b>(283,274,277)</b>	<b>2,728,678,626</b>	<b>10,604,651,131</b>	<b>804,673,919</b>	<b>11,409,325,050</b>
Vốn cổ phần đã phát hành	248,359,100	1,976,541,586	-	-	-	-	-	2,224,900,686	-	2,224,900,686
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	116,144,174	116,144,174
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(24,876,448)	(24,876,448)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3,095,773,602	3,095,773,602	174,558,661	3,270,332,263
Thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	-	(1,813,479)	(1,813,479)	(1,595,121)	(3,408,600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(23,236,429)	(23,236,429)	(10,824,228)	(34,060,657)
Thanh lý cổ phần trong công ty con vẫn còn quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	44,665,311	-	44,665,311	1,017,196,587	1,061,861,898
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>5,273,359,100</b>	<b>5,088,056,395</b>	-	<b>18,324,741</b>	<b>4,407,232</b>	<b>(238,608,966)</b>	<b>5,799,402,320</b>	<b>15,944,940,822</b>	<b>2,075,277,544</b>	<b>18,020,218,366</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	<b>5,273,359,100</b>	<b>5,088,056,395</b>	-	<b>18,324,741</b>	<b>4,407,232</b>	<b>(238,608,966)</b>	<b>5,799,402,320</b>	<b>15,944,940,822</b>	<b>2,075,277,544</b>	<b>18,020,218,366</b>
Vốn cổ phần đã phát hành	39,904,120	-	-	-	-	-	-	39,904,120	-	39,904,120
Mua lại lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1,575,942	-	1,575,942	(2,143,792)	(567,850)
Góp vốn vào công ty con bởi cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	18,244,080	18,244,080
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1,640,252,631)	-	-	-	-	(1,640,252,631)	-	(1,640,252,631)
Thanh lý cổ phần trong công ty con	-	-	-	-	-	(28,742,633)	-	(28,742,633)	(1,092,644,680)	(1,121,387,313)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3,267,259,785	3,267,259,785	157,665,928	3,424,925,713
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5,800,225,877)	(5,800,225,877)	(14,925,869)	(5,815,151,746)
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(17,071,547)	(17,071,547)	(9,782,990)	(26,854,537)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	-	(3,906,700)	(3,906,700)	(3,436,300)	(7,343,000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>5,313,263,220</b>	<b>5,088,056,395</b>	<b>(1,640,252,631)</b>	<b>18,324,741</b>	<b>4,407,232</b>	<b>(265,775,657)</b>	<b>3,245,457,981</b>	<b>11,763,481,281</b>	<b>1,128,253,921</b>	<b>12,891,735,202</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

<b>Công ty</b>	<b>Vốn cổ phần</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	<b>5,025,000,000</b>	<b>3,111,514,809</b>	-	<b>2,787,673,319</b>	<b>10,924,188,128</b>
Vốn cổ phần đã phát hành	248,359,100	1,976,541,586	-	-	2,224,900,686
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(5,964,722)	(5,964,722)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2,931,089,314	2,931,089,314
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>5,273,359,100</b>	<b>5,088,056,395</b>	-	<b>5,712,797,911</b>	<b>16,074,213,406</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	<b>5,273,359,100</b>	<b>5,088,056,395</b>	-	<b>5,712,797,911</b>	<b>16,074,213,406</b>
Vốn cổ phần đã phát hành	39,904,120	-	-	-	39,904,120
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2,829,306,147	2,829,306,147
Chia cổ tức	-	-	-	(5,800,225,877)	(5,800,225,877)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1,640,252,631)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(1,317,109)	(1,317,109)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>5,313,263,220</b>	<b>5,088,056,395</b>	<b>(1,640,252,631)</b>	<b>2,740,561,072</b>	<b>13,141,880,687</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

**19 Doanh thu**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Năm tài chính kết thúc</b>		<b>Năm tài chính kết thúc</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>13,328,462,984</b>	<b>12,105,989,006</b>	<b>10,137,404,365</b>	<b>9,807,268,861</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(183,526,588)</i>	<i>(132,648,249)</i>	<i>(105,803,406)</i>	<i>(84,759,233)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(46,488,500)</i>	<i>(30,807,941)</i>	<i>(29,899,163)</i>	<i>(6,834,585)</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>13,098,447,896</b>	<b>11,942,532,816</b>	<b>10,001,701,796</b>	<b>9,715,675,043</b>

**20 Giá vốn hàng bán**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Năm tài chính kết thúc</b>		<b>Năm tài chính kết thúc</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Giá vốn hàng bán	7,263,033,242	6,909,952,652	9,092,416,875	8,839,766,342
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	63,944,159	33,243,369	249,776	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,326,977,401</b>	<b>6,943,196,021</b>	<b>9,092,666,651</b>	<b>8,839,766,342</b>

**21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Năm tài chính kết thúc</b>		<b>Năm tài chính kết thúc</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	329,748,124	309,243,709	209,559,031	259,329,660
Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay	1,247,320,803	1,181,839,048	1,250,741,489	1,307,942,391
Cổ tức từ đầu tư góp vốn	-	-	2,059,911,025	2,057,677,703
Lãi CLTG hối đoái	6,936,129	49,750,606	534,905	763,753
Thanh lý khoản đầu tư	428,447,290	-	-	-
Doanh thu tài chính khác	158,908,167	214,876,636	141,548,524	246,068
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,171,360,512</b>	<b>1,755,709,999</b>	<b>3,662,294,974</b>	<b>3,625,959,575</b>

**22 Chi phí tài chính**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Năm tài chính kết thúc</b>		<b>Năm tài chính kết thúc</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	374,716,188	383,139,374	56,468,079	35,074,889
Chi phí lãi vay từ công ty liên quan	-	5,614,362	360,195,107	358,870,529
Lỗ CLTG hối đoái	70,662,397	34,185,750	130,976	65,208
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay	17,006,171	14,424,323	-	-
Chi phí tài chính khác	48,703,800	257,383	263,355	217
<b>Tổng cộng</b>	<b>511,088,556</b>	<b>437,621,192</b>	<b>417,057,517</b>	<b>394,010,843</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**23 Thu nhập khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm tài chính kết thúc		Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thu từ thanh lý TSCĐ	4,644,502	1,572,599	359,858	3,901,078
Thu từ thanh lý phế phẩm, vật liệu	28,361,190	29,589,383	2,778,640	914,343
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	9,107,042	19,289,452	-	-
Thu nhập khác	17,150,408	3,417,160	9,797,432	1,201,617
<b>Tổng cộng</b>	<b>59,263,142</b>	<b>53,868,594</b>	<b>12,935,929</b>	<b>6,017,038</b>

**24 Chi phí khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm tài chính kết thúc		Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	13,120,966	9,094,155	395,843	3,847,831
Giá trị phế phẩm, vật liệu thanh lý	27,766,957	25,432,337	2,559,779	886,937
Chi phí khác	12,489,822	7,008,255	9,186,195	406,644
<b>Tổng cộng</b>	<b>53,377,745</b>	<b>41,534,747</b>	<b>12,141,818</b>	<b>5,141,412</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

**25 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)	
		Năm tài chính kết thúc		Số dư tại ngày	
		31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	220,086,980	903,165,635	-	1,867,585,760
	Thanh lý công ty con	1,246,495,594	-	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2,894,240	278,673,412	-	761,256,494
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	(5,614,362)	-	(20,197,328)
	Cho vay	(735,000,000)	(4,410,000,000)	-	8,410,000,000
	Chia cổ tức	(1,240,800,000)	-	-	-
<b>Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings</b>					
	Thu lãi từ các khoản cho vay	1,024,339,584	-	18,975,990	-
	Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ và lãi vay từ công ty cổ phần tập đoàn Ma San	9,619,772,870	-	9,619,772,870	-
	Chia cổ tức	(3,269,521,981)	-	-	-
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Thu nhập cổ tức	80,000,000	-	-	-
<b>Các thành viên Ban Giám đốc</b>					
	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	24,878,569	12,813,704	-	-

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

<u>Công ty</u>	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)	
		Năm tài chính kết thúc		Số dư tại ngày	
		31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Bên liên quan		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	220,086,980	903,165,635	-	1,867,585,760
	Thanh lý công ty con	1,246,495,594	-	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2,894,240	278,673,412	-	761,256,494
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	(5,614,362)	-	(20,197,328)
	Cho vay	(735,000,000)	(4,410,000,000)	-	8,410,000,000
	Chia cổ tức	(1,240,800,000)	-	-	-
Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings	Thu lãi từ các khoản cho vay	1,024,339,584	-	18,975,990	-
	Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ và lãi vay từ công ty cổ phần tập đoàn Ma San	(9,619,772,870)	-	9,619,772,870	-
	Chia cổ tức	(3,269,521,981)	-	-	-
<b>Các công ty con</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Thu nhập cổ tức	2,042,941,932	2,029,395,880	210,000,000	280
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Bán hàng hóa	8,056	29,237	-	7,460
	Thu nhập cổ tức	42,503,989	-	1,480,818	37,810,984
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Bán hương liệu và phi trộn hương liệu	302,327,335	305,775,218	-	-
	Bán phế liệu	-	578,761	-	-
	Mua hàng hóa	(5,591,232,441)	(5,589,127,871)	(962,560,656)	(1,195,860,958)
	Thanh lý tài sản cố định	359,858	2,179,450	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải trả	(37,088,788)	(211,030,852)	-	(211,030,852)
	Chi phí lãi vay	(331,455,329)	(142,225,315)	(135,132,041)	(142,225,315)
	Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	132,719	5,423,453	-	5,423,453
	Thu nhập cổ tức	1,364,782,800	-	1,154,782,800	1,389,341,801
	Nhận nợ gốc vay	(835,112,072)	2,123,200,000	(2,874,312,072)	2,123,200,000

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

<u>Công ty</u>	Tinh chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Mẫu B09a-DN/HN	
		Năm tài chính kết thúc		Phải thu/(Phải trả)	
		31/12/2014	31/12/2013	Số dư tại ngày	31/12/2013
Bên liên quan		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	21,278,453	17,133,672	-	-
	Mua hàng hóa	(1,144,477,071)	(1,091,431,496)	(510,278,394)	(549,534,491)
	Bán tài sản cố định	-	1,154,134	-	-
	Thu nhập cổ tức	364,868,909	-	364,868,909	414,447,799
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	31,125,303	40,714,711	-	-
	Thu phí quản lí và phí dịch vụ	-	52,825	-	-
	Mua hàng hóa	(2,005,187,050)	(1,842,808,529)	(442,518,678)	(631,774,706)
	Bán tài sản cố định	23,120	478,105	-	-
	Thu nhập cổ tức	270,786,234	-	270,786,234	187,795,296
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa	4,525	6,036	-	1,009
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa	3,569,451	817,219	102,933	-
	Mua hàng hóa	(152,730)	-	-	-
	Chi phí phải thu	126,671,916	33,568,800	54,655,987	19,016,654
	Thu nhập cổ tức	16,969,093	28,281,823	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Khoản cho vay đã cấp	(50,000,000)	-	50,000,000	-
	Thu lãi từ khoản cho vay	3,287,967	-	3,287,967	-
	Mua hàng hóa	(668,393)	(189,636)	(7,831)	(208,600)
	Bán hàng hóa	16,824,709	-	-	-
Các thành viên Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	24,878,569	12,813,704	-	-

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

**26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty là 3,267,260 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3,095,774 triệu VND) và có số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 529,445,672 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 524,847,751) cổ phiếu, được tính như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3,267,259,785	3,095,773,602

**(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2014	31/12/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	527,335,910	502,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm	2,208,392	22,347,751
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu trong năm	(98,630)	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	<b>529,445,672</b>	<b>524,847,751</b>

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,171	5,898

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-DN/HN

**27 Giải trình biến động lợi nhuận**

**Tập đoàn:**

Lợi nhuận thuần sau thuế năm 2014 tăng 155 tỷ VND so với năm trước tương đương tăng 10% chủ yếu do:

- Hoạt động tài chính tăng 233 tỷ VND
- Hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 43 tỷ VND chủ yếu do doanh thu bán hàng tăng dẫn đến chi phí bán hàng tăng như các chi phí có liên quan đến hoạt động xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm mới và vận chuyển.

**Công ty:**

Lợi nhuận thuần sau thuế năm 2014 giảm 102 tỷ VND so với năm trước tương đương giảm 8% chủ yếu do:

- Hoạt động tài chính tăng 13 tỷ VND
- Hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 244 tỷ VND.

**28 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 99,9998% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("Nutrifood"), thông qua công ty con của Công ty, Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Ma San, theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2015/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2015.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong các báo cáo tài chính này.

Ngày 13 tháng 2 năm 2015

**Người lập**  
  
**Phạm Đình Toại**  
Giám đốc Tài chính

**Người duyệt**  
  
**Nguyễn Đăng Quang**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

